

Số: *1763* /QĐ-SGD&ĐT

Hòa Bình, ngày *01* tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh các Trường trung học phổ thông,
năm học 2014-2015**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc ban hành Quy định, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hoà Bình;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giáo dục - Đào tạo tỉnh Hoà Bình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ kết quả thi và xét tuyển vào các Trường trung học phổ thông năm học 2014-2015 và thực tế tuyển sinh của các Trường trung học phổ thông;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính; Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Trưởng phòng Giáo dục trung học Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và giao chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2014-2015, số học sinh cho các Trường trung học phổ thông trong tỉnh, *(có phụ biểu đính kèm)*;

Số lớp được giao, thực hiện tại Quyết định số 1201/QĐ-SGD&ĐT ngày 12/6/2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Các đơn vị được giao chỉ tiêu tuyển sinh phải thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đảm bảo đủ số lớp, số học sinh.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng chức năng có liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các Trường trung học phổ thông căn cứ Quyết định thi hành. */HSC*

Nơi nhận:

- UBND các huyện, TP;
- Các PGD Sở;
- Các phòng CN, CM, NV Sở;
- Các trường THPT;
- Website ngành;
- Lưu VT, KH-TC, Tr.D(55^b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Trọng Đắc



PHỤ BIỂU CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
Các trường THPT, năm học 2014 - 2015 (điều chỉnh)
(kèm theo Quyết định số 1463 ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Sở GD&ĐT)

TT	Trường THPT	Năm học 2014-2015								Ghi chú
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Tổng số		
		SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lương Sơn	7	268	7	283	7	267	21	818	
2	Cù Chính Lan	8	321	8	292	8	250	24	863	
3	Nam L Sơn	7	283	7	268	7	269	21	820	
4	Nguyễn Trãi	5	205	5	186	5	174	15	565	
5	Kỳ Sơn	6	185	6	177	6	188	18	550	
6	Phú Cường	4	114	4	89	3	87	11	290	
7	Ngô Quyền	4	125	4	111	4	121	12	357	
8	Công Nghiệp	9	319	9	339	9	321	27	979	
9	Lạc L Quân	7	188	7	205	7	228	21	621	
10	Hoàng V Thụ	14	438	14	473	13	419	41	1.330	
11	DTNT Tỉnh	7	228	7	205	7	206	21	639	
12	Đà Bắc	5	218	5	225	5	212	15	655	
13	M. Chiềng	5	205	5	189	4	141	14	535	
14	Yên Hoà	4	124	4	124	3	91	11	339	
15	Cao Phong	6	222	6	202	6	218	18	642	
16	Thạch Yên	4	160	4	145	4	106	12	411	
17	Tân Lạc	7	260	6	223	6	199	19	682	
18	Mường Bi	6	240	6	213	6	211	18	664	
19	Lũng Ván	3	114	3	87	3	76	9	277	
20	Đoàn Kết	5	197	5	185	5	147	15	529	
21	Mai Châu	7	256	7	257	7	237	21	750	
22	Mai Châu B	4	159	4	130	4	115	12	404	
23	Lạc Sơn	8	285	8	285	8	314	24	884	
24	Cộng Hoà	7	273	7	279	7	241	21	793	
25	Quyết Thắng	6	270	6	248	6	217	18	735	
26	Đại Đồng	7	315	7	281	7	254	21	850	
27	Yên Thủy	7	274	7	260	7	245	21	779	
28	Yên Thủy B	6	209	6	199	6	183	18	591	
29	Yên Thủy C	4	180	4	143	4	136	12	459	
30	Lạc Thủy	5	195	5	204	5	185	15	584	
31	Lạc Thủy B	6	205	6	182	6	176	18	563	
32	Lạc Thủy C	4	157	4	135	4	104	12	396	
33	Thanh Hà	4	131	4	127	4	114	12	372	
34	Sào Báy	6	243	6	228	6	201	18	672	
35	19 / 5	9	345	9	309	9	292	27	946	
36	Bắc Sơn	4	148	4	142	4	135	12	425	
37	Kim Bôi	9	361	9	338	9	316	27	1.015	
38	Ngọc Sơn	3	108	2	52	0	0	5	160	
Cộng:		229	8.528	227	8.020	221	7.396	677	23.944	

ttb